

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.475.561.711	8.005.561.711
- Mua trong kỳ	-	579.000.000	579.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.054.561.711	8.584.561.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.300.755.770	6.830.755.770
- Khấu hao trong kỳ	-	117.717.596	117.717.596
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.418.473.366	6.948.473.366
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.174.805.941	1.174.805.941
Tại ngày cuối kỳ	-	1.636.088.345	1.636.088.345

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.248.284.772	1.296.302.378
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	5.060.547	4.466.296
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.210.495	50.234.436
- Phí thuê đất, thuê chung cư	2.217.499.998	-
	3.521.055.812	1.351.003.110
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.038.516.380	1.487.436.681
	1.038.516.380	1.487.436.681

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	239.931.530.818	155.102.015.347	84.829.515.471	84.829.515.471
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.334.289.934	94.334.289.934	267.774.645.603	233.190.392.040	128.918.543.497	128.918.543.497
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.573.847.631	6.573.847.631	110.339.184.502	116.913.032.133	-	-
	100.908.137.565	100.908.137.565	618.045.360.923	505.205.439.520	213.748.058.968	213.748.058.968

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021		1/1/2021	
				USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động	3.671.250,04	84.829.515.471	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động	5.576.061,57	128.918.543.497	4.063.505,92	94.334.289.934
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	-	-	283.477,69	6.573.847.631
				9.247.311,61	213.748.058.968	4.346.983,61	100.908.137.565



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNGSố 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến
ngày 30/06/2021**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	14.992.625.014	14.992.625.014	12.008.925.174	12.008.925.174
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	12.164.707.587	12.164.707.587	14.324.712.218	14.324.712.218
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	11.560.045.854	11.560.045.854	16.816.599.946	16.816.599.946
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	11.322.472.117	11.322.472.117	8.766.987.133	8.766.987.133
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	9.365.323.173	9.365.323.173	9.467.876.601	9.467.876.601
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	7.983.574.528	7.983.574.528	8.032.851.140	8.032.851.140
- Tce Corporation	6.629.246.470	6.629.246.470	2.919.838.798	2.919.838.798
- Công ty TNHH MTV Dệt và i VINATEX Quốc tế	5.912.873.028	5.912.873.028	165.649.525	165.649.525
- Công ty TNHH Sơn Tùng	2.143.260.953	2.143.260.953	3.146.834.145	3.146.834.145
- Sky Ahead Ltd	2.792.597.728	2.792.597.728	3.112.974.283	3.112.974.283
- Esquel Enterprises Ltd	419.303.437	419.303.437	6.602.345.513	6.602.345.513
- Lu Thai Textile Co., Ltd	-	-	6.198.682.399	6.198.682.399
- Phải trả các đối tượng khác	52.631.794.671	52.631.794.671	23.650.474.140	23.650.474.140
	137.917.824.560	137.917.824.560	115.214.751.015	115.214.751.015
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	26.823.622.214	26.823.622.214	21.213.259.333	21.213.259.333
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33.</i>				

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.915.513	24.521.670
- Chi phí thuê nhà xưởng	711.642.785	-
- Trích trước chi phí wash	536.667.356	-
	1.290.225.654	24.521.670

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	104.930.482	3.198.235.714	3.093.305.232	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.014.410.051	12.486.376.939	6.978.484.286	-	7.522.302.704
- Thuế thu nhập cá nhân	119.386	-	6.892.037.477	6.891.918.091	-	-
- Các loại thuế khác	-	49.252.913	636.477.468	570.014.024	-	115.716.357
	119.386	2.063.662.964	20.119.822.366	17.638.652.115	3.093.305.232	7.638.019.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	581.402.641	-
- Bảo hiểm xã hội	146.080.206	147.787.268
- Bảo hiểm y tế	275.252.576	255.236.646
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.788.863	481.121.146
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.000.000.000	38.391.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.129	511.680.364
	13.485.257.415	39.787.501.424
	11.247.021.641	37.867.276.000

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	56.896.055.281	56.896.055.281
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.262.217.513)	(6.262.217.513)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.021.100.152)	(2.021.100.152)
Chi trả cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	97.615.991.760	297.975.417.073
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	89.465.273.540	289.824.698.853
Lãi trong kỳ này	-	-	-	43.892.783.688	43.892.783.688
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.358.868.469)	(5.358.868.469)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(1.786.289.490)	(1.786.289.490)
Chi trả cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	120.000.000.000	130.334.259	89.160.538.502	105.281.451.821	314.572.324.582

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 24 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối LNST năm 2020	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2020
		VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.314.474.484	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	8.931.447.448	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2%	1.786.289.490	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	6%	5.358.868.469	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	67%	60.000.000.000	48.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 40% Vốn điều lệ		48.000.000.000	48.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 10% Vốn điều lệ		12.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	15%	13.237.869.077	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	38.391.676.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.391.676.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(38.391.676.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNGSố 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến
ngày 30/06/2021

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		
e) Các quỹ của công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.160.538.502	80.229.091.054
	89.160.538.502	80.229.091.054

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.021.674.086	5.978.662.294
- Trên 5 năm	3.876.285.829	3.074.652.637
	10.321.245.488	10.476.600.504

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.035.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.435.000.000	11.725.000.000
- Trên 5 năm	21.815.300.000	21.097.800.000
	33.585.300.000	34.857.800.000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPACO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	30/06/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Vải các loại	Yard	183.726,270	Bình thường	194.727,000	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	673.569,51	1.007.331,00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	578.696.305.679	471.206.897.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	90.498.148.684	100.791.704.984
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1.497.711.941	2.241.098.754
	670.692.166.304	574.239.701.380

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.491.329.817
	-	2.491.329.817

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	493.697.550.791	378.232.754.213
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	83.469.379.867	93.245.165.156
Giá vốn nguyên liệu và vật liệu đã bán	1.601.749.082	1.959.965.721
	578.768.679.740	473.437.885.090
	84.529.926.213	49.180.439.518

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33.

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.094.826.856	2.773.416.104
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.798.024.902	6.055.486.092
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	649.828.489
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.774.669	168.013.479
	6.914.626.427	9.646.744.164

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.366.219.366	580.442.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	820.070.643	4.732.189.721
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	694.288.831	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	7.853.057.953	10.896.052.144
	10.733.636.793	16.208.684.864

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.261.108.557	2.695.971.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.931.584	7.646.817.691
	11.776.040.141	10.342.789.620

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.659.700	260.401.368
Chi phí nhân công	12.436.490.210	13.143.196.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.708.320	839.639.566
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.000.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	5.422.029.324	2.534.950.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.835.121	1.698.594.265
Chi phí khác bằng tiền	2.340.447.038	2.993.057.769
	22.976.169.713	17.469.839.592

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.909.091	33.390.766
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	21.890.909	5.035.363
Tiền bồi thường	2.158.513.351	3.762.465.877
Tiền khách hàng hỗ trợ	-	2.262.541.897
Thu nhập khác	832.136.120	777.103.430
	3.033.449.471	6.840.537.333

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33.

1.358.441.296	2.462.639.453
----------------------	----------------------

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.463.979	409.201
Chi phí khác	1.091.209	-
	6.555.188	409.201

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.379.160.627	70.776.044.693
Các khoản điều chỉnh tăng	6.052.724.066	3.487.555.823
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.188.229.997	762.640.130
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	72.422.151	911.075.438
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước chưa thực hiện	1.594.253.918	58.840.255
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	2.197.818.000	1.755.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.863.653.455)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(863.653.455)
- Hoàn nhập Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	-	(4.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	62.431.884.693	69.399.947.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.486.376.939	13.879.989.412
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.014.410.051	2.014.410.051
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.978.484.286)	(6.677.795.882)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.522.302.704	9.216.603.581

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	351.010.820.771	238.588.399.225
Chi phí nhân công	133.525.747.695	126.182.927.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.677.354.506	11.904.773.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.890.603.402	118.953.613.462
Chi phí khác bằng tiền	7.460.384.897	5.583.475.493
	667.564.911.271	501.213.189.684

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.218.811.026	-	71.432.988.445	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.935.392.892	-	130.567.403.192	-
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	117.382.500.000	-
	368.536.703.918	-	319.382.891.637	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	213.748.058.968	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	151.403.081.975	155.002.252.439
Chi phí phải trả	1.290.225.654	24.521.670
	366.441.366.597	255.934.911.674

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.218.811.026	-	-	22.218.811.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.935.392.892	-	-	228.935.392.892
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	-	117.382.500.000
	368.536.703.918	-	-	368.536.703.918
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.432.988.445	-	-	71.432.988.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.567.403.192	-	-	130.567.403.192
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	308.382.891.637	11.000.000.000	-	319.382.891.637

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	213.748.058.968	-	-	213.748.058.968
Phải trả người bán, phải trả khác	151.403.081.975	-	-	151.403.081.975
Chi phí phải trả	1.290.225.654	-	-	1.290.225.654
	366.441.366.597	-	-	366.441.366.597
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	155.002.252.439	-	-	155.002.252.439
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	255.934.911.674	-	-	255.934.911.674

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	617.318.464.877	387.185.419.880
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	505.205.439.520	396.942.477.297

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm. Theo đó, số cổ phần dự kiến mua thêm thấp nhất là 2.914.286 cổ phần, cao nhất là 6.000.000 cổ phần với đơn giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chồng của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	584.942.840	1.304.950.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	584.942.840	1.304.950.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	84.529.926.213	49.180.439.518
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	33.859.067.761	25.111.795.906
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	48.248.611.789	22.767.158.937
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	2.422.246.663	1.301.484.675
Tiền bồi thường	1.358.441.296	2.462.639.453
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	1.025.098.537	1.908.140.362
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	333.342.759	554.499.091
Chi trả cổ tức	10.665.619.000	26.664.047.500
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	5.866.819.000	14.667.047.500
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	4.798.800.000	11.997.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,

Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến

ngày 30/06/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	26.823.622.214	21.213.259.333
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	14.992.625.014	12.008.925.174
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	11.322.472.117	8.766.987.133
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	508.525.083	437.347.026
Phải trả khác ngắn hạn	11.247.021.641	37.867.276.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	6.448.221.641	23.467.276.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	4.798.800.000	14.400.000.000

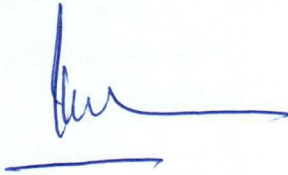
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ	
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	316.558.000	
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	474.837.000	590.000.000
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	1.009.877.026	1.057.639.690
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	945.992.412	999.970.305
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	158.279.000	
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	158.279.000	
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)		
- Ông Lý Thanh Châu	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020, Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	158.279.000	
- Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	316.558.000	680.000.000
- Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	79.140.000	520.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng Ban kiểm soát	267.944.000	300.000.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	178.629.000	255.000.000
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	89.315.000	
- Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	89.315.000	50.000.000
- Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng	489.188.865	459.481.017

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

